

Số: 666 /BVTT- KHTH
V/v : Mời cung cấp báo giá hàng hóa

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Các Quý Cơ quan/ Đơn vị/ Công ty

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 98/2021/NĐ- CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC của Bộ Y tế ngày 29/03/2016 về việc Quy định việc đấu thầu vật tư tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ nghị quyết số 01/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội quy định về phân quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hà Nội

Căn cứ Quyết định số 5799/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của UBND Thành phố Hà Nội quy định phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 3699 /QĐ-SYT ngày 17/12/2024 của Sở Y tế Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 ngành Y tế Hà Nội;

Căn cứ dự toán thu chi ngân sách của Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất

Căn cứ quyết định số 642/QĐ- BVTT ngày 24 tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất về việc phê duyệt Danh mục, số lượng, cấu hình, thông số, tính năng kỹ thuật thuộc “ Dự toán: Mua sắm hoá chất xét nghiệm năm 2025-2026 của Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất”

Để phục vụ công tác chuyên môn năm 2025 – 2026 Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất có nhu cầu mua sắm hàng hoá (Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo).



Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung cấp/ Đơn vị quan tâm và có khả năng cung cấp gửi bản báo giá để Bệnh viện làm căn cứ xây dựng dự toán mua sắm

(Danh mục chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

- Thời điểm nộp Báo giá và tài liệu: **trước 17 giờ 00 phút, ngày 12/5/2025**
- Hình thức nhận Báo giá và tài liệu: Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện
- Địa điểm nhận Báo giá và tài liệu: Phòng Kế hoạch tổng hợp và Vật tư thiết bị y tế (Địa chỉ: Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất, Số 67 đường 420 xã Kim Quan – Thạch Thất – Hà Nội; Điện thoại: (0243.684.886)

Công văn này thay thế cho Công văn số 646/BVTT- KHTH ngày 25/4/2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất

Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất đề nghị các Công ty quan tâm phối hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KHTH.

**BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN
THẠCH THẤT**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thúy Hằng

PHỤ LỤC DANH MỤC
(Kèm theo Công văn số 666 /BVTT -KHTH ngày 28/4/2025 của Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất)

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
	A.	HOÁ CHẤT HUYẾT HỌC				
	I	Hóa chất làm thủ công				
1	1	Huyết thanh định nhóm máu RH1 (Anti D)	Lọ	10 ml/ lọ	Kháng thể đơn dòng Anti D (dòng P3x61 + NaTH119)	5
2	2	Huyết thanh định nhóm máu RH1 (Anti D)	Lọ	10 ml/ lọ	Hỗn hợp của kháng thể đơn dòng lớp IgM và IgG (dòng P3x61+NaTH119+LOR15C9)	18
3	3	Anti human globulin	Lọ	10ml	Xét nghiệm định tính hòa hợp miễn dịch phát máu, định danh kháng thể bất thường, định tính kháng	13
4	4	Đệm liss(bovin serum albumin)	Lọ	10ml	Dùng trong làm phản ứng hòa hợp (phát máu)	13
5	5	Huyết thanh định nhóm ABO (loại 1)	Bộ	3 lọ x 10 ml/bộ	Kháng thể thuộc nhóm IgM. Thuốc thử của xét nghiệm chứa kháng thể đơn dòng của các dòng tế bào Anti -AB; Anti -A; Anti -B	30
	II. Hóa chất dùng cho máy đông máu Urit 610					
6	1	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	hộp	10x10ml	Dung dịch đệm pha mẫu làm xét nghiệm đông máu APTT Thành phần: Dung dịch canxi clorua 0,025 mol.	6
7	2	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	Hộp	6x5ml	Dùng trong chẩn đoán in vitro, để xác định định lượng Activated Partial Thromboplastin Time (APTT) trong huyết thanh người. Thành phần: Axit ellagic khoảng 0,1 mM với huyền phù phospholipid chiết xuất từ não thỏ bị mất nước. Chất đệm, chất ổn định và chất bảo quản, khoảng 0,2% phenol.	26
8	3	Thuốc thử kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	Hộp	10x1ml	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm đông máu thường qui. Thành phần: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường.	6
9	4	Thuốc thử kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	hộp	10x1ml	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm đông máu thường qui. Thành phần: Huyết tương đông khô, được điều chế từ huyết tương của người bình thường.	6
10	5	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu (PT)	Hộp	2x5ml	Xác định thời gian prothrombin (PT) Thành phần: Thromboplastin mô từ não thỏ, chứa các ion canxi và natri azide (<0,01%) như chất bảo quản.	50
11	6	Thuốc thử định lượng Fibrinogen trong huyết thanh	Hộp	5x2ml	Xác định định lượng fibrinogen trong huyết tương. Thành phần: Thuốc thử Thrombin khoảng 100 đơn vị NIH/ ml thrombin bò với chất ổn định.	26

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
12	7	Hóa chất rửa máy đông máu	Hộp	6 lọ x 50ml / lọ	Làm sạch các pipette, kim hút mẫu của máy phân tích đông máu tự động. <i>Thành phần</i> : Hoạt chất Natri Hypochlorite 1%.	6
13	8	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	Hộp	6 x 25ml	<i>Thành phần</i> : Dung dịch nước chứa 28.4 mM barbitol, 125.4 mM natri clorua và 0.05% natri azide làm chất bảo quản; pH trong khoảng 7.2 - 7.6.	10
14	9	Chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu	Hộp	5 x 1ml	Chuẩn các thông số đông máu thường quy APTT, FIB, PT, TT. <i>Thành phần</i> : Điều chế từ một bể plasma đông lạnh từ người khỏe mạnh được đệm và đông khô để đảm bảo sự ổn định của tất cả các thành phần trong huyết tương.	2
15	10	Bi từ dùng cho máy đông máu Urit610	Hộp	Hộp 640 viên	Bi từ dùng cho máy xét nghiệm đông máu	8
16	11	Cuvet đông máu Urit	Chiếc	Hộp 160 chiếc	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu	6400
III Hóa chất dùng cho máy huyết học SWELAB ANPHA						
17	1	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Hộp	Hộp 20 lít	- Chức năng: Là dung dịch pha loãng máu dùng cho việc đếm và định cỡ tế bào. - Thành phần: + Muối ổn định isotonic <1.5%; + Thuốc chống vi trùng <0.1%; + Dung dịch đệm <0.3%.	36
18	2	Dung dịch ly giải, phá vỡ hồng cầu	Hộp	Hộp 5 lít	- Chức năng: Là dung dịch ly giải phá vỡ hồng cầu, không chứa cyanide lytic, dùng để đếm và định cỡ tế bào. - Thành phần: + Muối bậc 4 <1.0%; + Muối <1.5%.	35
19	3	Chất thử chuẩn dùng cho phân tích huyết học	Bộ	3x4,5 ml/bộ	Là chất chuẩn sử dụng để theo dõi hoạt động của máy phân tích huyết học - Đóng gói : 3x4,5ml/bộ	20
IV Hóa chất dùng cho máy Celtac MEK 7300 NIHON KOHDEN						
20	1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Can	18l/1 can	- Dùng để pha loãng máu cho máy xét nghiệm huyết học - Thành phần: Nước tinh khiết, natri sulfate khan $\geq 0.9\%$, Tris $\geq 0.1\%$ - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	60

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
21	2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Can	500ml/Can	- Dùng để ly giải màng tế bào hồng cầu cho phân tích Hemoglobin - Thành phần: Nước tinh khiết, chất hoạt động bề mặt muối amoni bậc bốn 3.55% - 3.93% - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	29
22	3	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học để tách bạch cầu	Can	500ml/Can	- Dùng để phá màng tế bào hồng cầu cho phân tích 5 thành phần bạch cầu - Thành phần: Nước tinh khiết, chất hoạt động bề mặt 1.04 - 1.12 g/L - Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C - Độ ổn định sau khi mở nắp: 30 ngày	29
23	4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Can	5l/1 Can	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene tridecylether: 0.049% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 180 ngày	13
24	5	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Can	5l/1 Can	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	6
25	6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Lọ	3ml/lọ	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	24

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
26	7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Lo	3ml/lọ	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	24
27	8	Dây bơm nhu động dùng cho máy huyết học	Cái	1 cái/túi	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiết trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: -40°C Nhiệt độ tối đa: 135°C	10
V. HÓA CHẤT DÙNG CHO MÁY CELTAC 6420						
28	1	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Lọ	3ml/lọ	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đóng gói lọ 3 ml	24
29	2	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Lọ	3ml/lọ	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đóng gói lọ 3 ml	24
30	3	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức cao	Lọ	3ml/lọ	Dùng để kiểm chuẩn máy huyết học 3 thành phần Bạch cầu. Đóng gói lọ 3 ml	24
31	4	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	can	18l/1 Can	Dung dịch pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học. Là chất lỏng không màu Độ PH: 6.95 ± 0.10 Trở kháng: $58.5 \pm 6.0 \text{ Ohm.cm}$ Áp suất thẩm thấu: $330 \pm 10 \text{ mOsmol/kg}$ Thành phần: - Organic buffer < 0,1 % - Sodium salts < 1,0 % ISO 13485:2016, CE.	56

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
32	5	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	can	500 ml/lọ	Dung dịch phá vỡ tế bào hồng cầu, đo HGB. trong xét nghiệm huyết học - Là chất lỏng không màu - Độ PH: 7.75 (8.00 ± 0.50) - Độ nhạy trở kháng: 30.3 (33.0 ± 6.0) Ohm.cm - Áp suất thẩm thấu: 472 (480 ± 10) mOsmol/kg ISO 13485:2016, CE	28
33	6	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	can	5l/1 can	Dung dịch rửa thường quy dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Là chất lỏng màu xanh Độ PH: 7.20 ± 0.30 Trở kháng: 70.0 ± 6.0 Ohm.cm Áp suất thẩm thấu: 320 ± 20 mOsmol/kg Thành phần: - Sodium salts < 2,0 % - Proteolytic enzyme < 0,5 % ISO 13485:2016, CE	15
34	7	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	can	5l/1 can	Dung dịch rửa đậm đặc dùng cho máy xét nghiệm huyết học. Là chất lỏng màu vàng nhạt Độ PH: 12.50 ± 0.50 Trở kháng: 21.0 ± 6.0 Ohm.cm ISO 13485:2016, CE	6
B. HOÁ CHẤT MÁY SINH HOÁ						
35	1	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Hộp	10x44 ml	Thành phần :Phosphate buffer : 250 mmol/l, Glucose oxidase: > 25 U/ml, Peroxidase: > 2 U/ml, Phenol: 5 mmol/l, 4-aminoantipyrine :0.5 mmol/l Độ tuyến tính ≥ 450 mg/dL. Độ nhạy ≤ 2,34 mg/dL. Dải đo: 2.34 - 450 mg/dl Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	29
36	2	Hóa chất xét nghiệm Urea	Hộp	R1:5x44ml + R2:5x11ml	Thành phần: R1: Tris Buffer 100 mmol/l, α-Ketoglutarate 5.49 mmol/l, Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l, GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l Thành phần : R2 (5 x 11ml), NADH 1.66 mmol/l Dải đo:11.5 - 300 mg/dl Độ tuyến tính ≥ 300 mg/dL. Độ nhạy ≤ 11,5 mg/dL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	17

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
37	3	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Hộp	10x44 ml	Thành phần : Hóa chất: R1: Goods Buffer : 50 mmol/l, Phenol : 5 mmol/l, 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/l, Cholesterol esterase : ≥ 200 U/l, Cholesterol oxidase: ≥ 50 U/l, Peroxidase: ≥ 3 kU/l Dải đo: 4.2 - 695 mg/dl Độ tuyến tính ≥ 695 mg/dl. Độ nhạy: ≤ 4.2 mg /dl. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương	14
38	4	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Hộp	10x44 ml	Thành phần: Hóa chất R1: Goods buffer (pH 7.2): 50 mmol/l, 4-Chlorophenol: 4 mmol/l, Mg 2+ : 15 mmol/l, ATP: 2 mmol/l, Glycerolkinase : ≥ 0.4 KU/l, Peroxidase: ≥ 2.0 KU/l, Lipoproteinlipase: ≥ 2.0 KU/l, Glycerol-3-phosphate-Oxidase: ≥ 0.5 KU/l 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/ Dải đo: 9.74 - 1062 mg/dl Độ tuyến tính ≥ 1062 mg/dl. Độ nhạy $\leq 9,74$ mg/dl . Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	12
39	5	GOT/ AST	Hộp	R1: 6 x 44ml , R2: 6 x11ml/ Hộp	Thành phần R1: (6 x44 ml), Tris buffer (pH 7.8) : 110 mmol/l, L-aspartic acid: 340 mmol/l, LDH: ≥ 4000 U/l, MDH : ≥ 750 U/l Thành phần R2: (6 x 11 ml), CAPSO: 20 mmol/l, 2-oxoglutarate: 85 mmol/l, NADH 1.05 mmol/l Độ tuyến tính : 390 U/L. Độ nhạy : ≤ 3.84 U/Ll. Dải đo: 3.84 - 390 U/L Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	40
40	6	GPT/ ALT	Hộp	R1: 6 x 44ml , R2: 6 x11ml/ Hộp	R1 : (6 x 44 ml), Tris buffer (pH 7.5) : 137.5 mmol/l, L-Alanine : 709 mmol/l, LDH (microbial): ≥ 2000 U/l R2: (6 x 11 ml), CAPSO 20 mmol/l, 2-oxoglutarate: 85 mmol/l, NADH: 1.05 mmol/ Độ tuyến tính : 360 U/L. Độ nhạy : ≤ 4.4 U/Ll. Dải đo: 4.4 - 360 U/L Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	30

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
41	7	Hóa chất xét nghiệm LDL Cholesterol	Hộp	2x30ml+2x10ml	Thành phần : R1: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l, Polyvinylsulfonic acid 50 mg/l, Polyethyleneglycolmethylester 30 ml/l, 4-aminoantipyrine 0.9 g/l, Cholesterol esterase 5 kU/l, Cholesterol oxidase 20 kU/l, Peroxidase 5 kU/l, Detergent Thành phần R2 : MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l, Detergent, TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline 3 mmol/l Dải đo: 2.6 – 263 mg/dl độ tuyến tính $\geq 263\text{mg/dl}$. Độ nhạy $\leq 2,6\text{ mg/DL}$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	40
42	8	Hóa chất xét nghiệm CRP	Hộp	R1: 2 x 50ml R2: 2 x 50ml	Độ nhạy, như giới hạn phát hiện: 1mg/l - Độ tuyến tính: lên đến 350mg/l. - Hộp: R1 (2x50ml) (Glycine buffer $\leq 0.12\text{ mol/L}$. Sodium azide $\leq 0.99\text{ g/L}$. pH 8.6.) R2 (2x 50ml) (Suspension of latex particles coated with anti-human CRP antibodies, Sodium azide $\leq 0.99\text{ g/L}$.)	50
43	9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá thường quy	Hộp	4 x3ml	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy bao gồm các chỉ số: ACP, PAP, Albumin, ALP, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, CHE, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, HBDH, Iron, Lactate, LDH, Lithium, Lipase, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Protein, Sodium, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zinc.	1
44	10	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hoá mức bình thường	Hộp	4 x 5ml	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bình thường bao gồm các chỉ số: ACP, Albumin, ALP, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, CHE, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, HBDH, Iron, Lactate, LDH, Lithium, Lipase, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Protein, Sodium, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zinc.	1
45	11	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm sinh hoá mức bệnh lý	Hộp	4 x 5ml	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức bệnh lý bao gồm các chỉ số: ACP, Albumin, ALP, Amylase, Bilirubin-Total và Direct, Calcium, Chloride, Cholesterol, HDL, LDL, CHE, CK, CK-MB, Copper, Creatinine, GLDH, Glucose, GOT, GPT, GGT, HBDH, Iron, Lactate, LDH, Lithium, Lipase, Magnesium, Phosphorus, Potassium, Protein, Sodium, Triglyceride, Urea, Uric Acid, Zinc.	1
46	12	Định lượng Lactate	Hộp	R1:3x10 ml, + R2: 3x10 ml	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Lactate; Thành phần: Tris-Buffer pH 7,5 95mmol/l; Lactate-Oxidase LOD $> 0,5\text{kU/L}$; 4-Aminoantipyrine 0,4mmol/l; Peroxidase POD $\geq 1,0\text{kU/L}$; Tribromo-3-hydroxybenzoic TBHB 1,4mmol/l; Dải tuyến tính: 0,12–22,10mmol/l (1,1–200mg/dL); Bước sóng: 505nm; Loại mẫu: Huyết thanh hoặc huyết tương Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, hoặc tương đương.	5

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
47	13	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Hộp	4x3 ml	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật.	5
48	14	Hoá chất kiểm tra máy sinh hoá mức thấp	Hộp	Hộp (4 lọ x 5 ml)	Dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật, được thêm vào một số loại kháng vi khuẩn, dạng đông khô. Bảo quản: 2-8 °C Đóng gói: 4x5ml Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 : 2016	15
49	15	Hoá chất kiểm tra máy sinh hoá mức cao	Hộp	Hộp (4 lọ x 5 ml)	Dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thành phần: Điều chế từ huyết thanh người với các chất phụ gia hóa học và chiết xuất mô từ người và động vật. Bảo quản: 2-8 °C - Đóng gói: 4 x 5ml Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 : 2016	15
50	16	Hóa chất xét nghiệm nồng độ cồn	Hộp	R1: 10 x 10 ml; R2: 1 x 5 ml	Thành phần: NAD+: ≥ 2.4 mmol/L Tris Buffer PH = 8.65 ± 0.1	6
51	17	Nước rửa cho máy sinh hóa alkaline	Can	2000ml/can	Thành phần: Sodium Hydroxide, surfactant, bảo quản 10-35 độ C, Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	3
52	18	Nước rửa cho máy sinh hóa acid Wash	Can	1000ml/can	Hóa chất dùng rửa máy xét nghiệm sinh hóa tẩy có thể loại bỏ protein dư thừa, lipid, kết tinh. Bảo quản 10-35 độ C, Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương	1
53	19	Extrans	Can	2,5lit	Màu sắc trong suốt đến vàng nhạt, không màu.	50
54	20	Hoá chất kiểm tra CRP, mức thấp	Hộp	1x1ml/hộp	Chức năng: Huyết thanh có nồng độ chuẩn, dùng để kiểm tra xét nghiệm CRP mức thấp Thành phần: Huyết thanh đông khô người. Bảo quản: 2-8 °C	12
55	21	Hoá chất kiểm tra CRP mức cao	Hộp	1x1ml/hộp	Chức năng: Huyết thanh có nồng độ chuẩn, dùng để kiểm tra xét nghiệm CRP mức cao Thành phần: Huyết thanh đông khô người. Bảo quản: 2-8 °C	12

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
56	22	Hóa chất chuẩn CRP	Hộp	5 x 1,5 ml	Huyết thanh chuẩn xét nghiệm CRP Turbi WR. - Huyết thanh chuẩn 5 mức. - Hộp. Level 1 - 1,5ml, Level 2 - 1,5ml, Level 3 - 1,5ml, Level 4 - 1,5ml, Level 5 - 1,5ml, chất lỏng Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10
57	23	HDL-cholesterol	Hộp	R1: 4 x 30 ML ,R2: 4 x 10ML	Thành phần: R1:L MES buffer (pH 6.5): 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline): 3 mmol/l, Polyvinyl sulfonic acid :50 mg/l, Polyethylene-glycol-methyl ester:30 ml/l,MgCl2: 2 mmol/l R2: MES buffer (pH 6.5) 50 mmol/l, Cholesterol esterase 5 kU/l, Cholesterol oxidase 20 kU/l, Peroxidase 5 kU/l, 4-aminoantipyrine 0.9 g/l Detergent 0.5 % Dải đo: 1,9 - 193 mg/dl Độ tuyến tính $\geq 193\text{mg/dl}$. Độ nhạy $\leq 1,9\text{ mg/dL}$. Bảo quản: 2-8 °C Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	10
58	24	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Hộp	R1: 2x44ml, R2: 2x11ml	Thành phần R1: Imidazole buffer, pH 6.1 125 mmol/l, Glucose 25 mmol/l, Magnesium acetate 12.5 mmol/l, EDTA 2 mmol/l, N-acetyl-L-cysteine 25 mmol/l, NADP 2.4 mmol/l Hexokinase > 6.8 U/ml, Anti-CK antibodies (goat) blocking capacity up to 2000 U/l CK-MM R2: Imidazole buffer, pH 8.9 125 mmol/l, ADP 15.2 mmol/l, D-glukoso-6-phosphate-dehydrogenase > 8.8 U/ml, Creatine phosphate 250 mmol/l, AMP 25 mmol/l Diadenosine pentaphosphate 103 μmol . Độ nhạy: $\leq 7.1\text{ U/l}$ Độ tuyến tính: $\geq 1.200\text{ U/l}$ Dải đo : 7.1 – 1.200 U/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, hoặc tương đương.	4
59	25	Hóa chất GGT	Hộp	R1: 5 x 40 mL + R2: 1 x 50 mL	Thành phần R1: Tris buffer (pH 8.25) 125 mmol/l, Glycyl Glycine 125 mmol/l Thành phần R2: L- γ -Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l Dải đo: 1.68 - 500 U/L Độ tuyến tính $\geq 500\text{ U/L}$ Độ nhạy $\leq 1,68\text{ mg/DL}$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485: hoặc tương đương	4

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
60	26	Bilirubil T	Hộp	R1: 6 x 44ml , R2: 3 x 22ml/ Hộp	Chức năng: Định lượng Bilirubin toàn trong huyết thanh hoặc huyết tương Thành phần: -R1 Sulphanilic Acid 28.87 mmol/l HCl 58.8 mmol/l Cetrimonium Bromide 68.6 mmol/l - R2 Sodium Nitrite 2.90 mmol/l Dải đo: 0.08 - 23 mg/dl Tuyến tính: ≥ 23 mg/dl Giới hạn phát hiện: ≤ 0.08 mg/dl Bảo quản: 2-25 °C	4
61	27	Bilirubil D	Hộp	R1: 6 x 44ml , R2: 3 x 22ml/ Hộp	Thành phần hoạt tính - Nồng độ: Hóa chất : (R1 + R2) thành phần R1: (6 x44 ml), Sulphanilic Acid : 28.87 mmol/l, HCl: 23 mmol/l Thành phần R2: (6 x11 ml), Sodium Nitrite: 2.90 mmol/l Độ tuyến tính: ≥ 23 mg/dl . Độ nhạy: ≤ 0.18 mg /dl. Dải đo: 0.18 - 23 mg/dl Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3
62	28	Protein	Hộp	10x44ml	Thành phần R1 : 10 x44 ml, Copper II Sulphate: 12 mmol/l, Potassium Sodium Tartrate : 31.9 mmol/l, Potassium Iodide : 30.1 mmol/l, Sodium Hydroxide: 0.6 mol/ Độ tuyến tính: ≥ 15 g/dl . Độ nhạy: ≤ 0.37 g /dl. Dải đo: 0.37 - 15 g/dl Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	1
63	29	Albumin	Hộp	10x44ml	Thành phần t R1 : 10 x44 ml, Độ PH: 4.2, Bromocresol green: 0.21 mmol/l, Succinate Buffer : 100 mmol/l, Sodium Azide : 0.5 g/l Độ tuyến tính: ≥ 7.2 g/dl . Độ nhạy: ≤ 0.1 g /dl. Dải đo: 0.1 - 7.2 g/dl Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 hoặc tương đương	2

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
64	30	Uric	Hộp	R1: 5 X 44 ml, R2: 5 X 11ml	R1: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l, 4-Aminoantipyrine 0.375 mmol/l, Uricase ≥ 200 U/l R2: Pipes Buffer (pH 7.0) 50 mmol/l, TOOS 1.92 mmol/l, Peroxidase ≥ 5000 U/L Độ tuyến tính: ≥ 25 mg/dll . Độ nhạy: ≤ 0.28 mg/dl Dải đo: 0.28 - 25 mg/dl Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc tương đương	3
65	31	Lipase	Hộp	R1: 2 x 44 ml, R2: 2 x 11ml	R1: Good's Buffer pH 8.0, Taurodesoxycholate ≥ 1 mmol/l, Desoxycholate ≥ 1 mmol/l Calcium ions ≥ 1 mmol/l, Colipase ≥ 2 mg/l R2: Tartrate Buffer pH 4.0, Lipase Color Substrate ≥ 0.1 mmol/l Độ nhạy: ≤ 8.2 U/l Độ tuyến tính: ≥ 300 U/l Dải đo : 8.2 – 300 U/l Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, hoặc tương đương.	5
66	32	Bóng đèn sinh hóa cho máy Biolis 50 i	Hộp	1 cái/hộp	Bóng đèn halogen 2000h, cho máy sinh hóa	5
67	33	Bóng đèn sinh hóa cho máy sinh hóa Au 480	Hộp	1 cái/hộp	Bóng đèn cho máy sinh hóa loại bóng Halogen 12V20W chuyên dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU 12V20W	7
68	34	Bộ cuvet cho máy sinh hóa Biolis 50i	Bộ	1 Bộ/ hộp	Dùng cho máy sinh hoá Biolis 50i	2
69	35	Ống dây bơm nhu động silicon máy AU480	Cái	1 cái/túi	Dùng cho máy sinh hoá AU 480	4
70	36	Kim hút bệnh phẩm máy Biolis 50i	Cái	1 cái/hộp	Dùng cho máy sinh hoá Biolis 50i	2
C. HOÁ CHẤT MÁY ĐIỆN						
71	1	Hóa chất xét nghiệm máy điện giải Caretium	Hộp	650ml+350ml/1 hộp	Standrad A: 650 ml Na ⁺ : ≥ 140.0 mmol/l Ka ⁺ : ≥ 4.0 mmol/l Cl ⁻ : ≥ 100.0 mmol/l Ca ⁺ : ≥ 1.0 mmol/l Standrad B: 350 ml Na ⁺ : ≥ 110.0 mmol/l Ka ⁺ : ≥ 8.0 mmol/l Cl ⁻ : ≥ 70.0 mmol/l Ca ⁺ : ≥ 2.0 mmol/l Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 :2016	60

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
72	2	Dây bom máy điện giải máy Caretium	Cái	1 cái/túi	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	2
73	3	Điện cực Clo	Cái	1 cái/túi	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	2
74	4	Điện cực Na	Cái	1 cái/túi	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	2
75	5	Điện cực Kali	Cái	1 cái/túi	Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương	2
D. HOÁ CHẤT MÁY KHÍ						
76	1	Cartridge đo các thông số khí máu điện giải 100 test	Hộp	100 test/ 01 hộp	Sử dụng trong vòng 3 tuần sau khi mở Thông số đo: pH, pCO ₂ , pO ₂ , cNa ⁺ , cK ⁺ , cCa ²⁺ , cCl ⁻ , Hct Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485	21
77	2	Ống đựng mẫu	Hộp	200 cái/ hộp	- Ống nhựa có chức năng lọc máu đông.	11
78	3	Chất chuẩn dùng cho máy khí máu điện giải	Hộp	30x2,5ml/ hộp	- Dung dịch nước đệm chứa đựng chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , CA ⁺⁺), đường và lactate.	6
E. Hóa chất máy HbA1C						
79	1	Thuốc thử định lượng HbA1c loại A	Hộp	4x600ml	Xác định HbA1c trong máu toàn phần. Gồm sodium azide: <=0.01% ;Oxidizing agent <=0.7%; Phosphate: <=1%.	50
80	2	Thuốc thử định lượng HbA1c loại B	Hộp	2x600ml	Xác định HbA1c trong máu toàn phần. Gồm sodium azide: <=0.06% Oxidizing agent <=3%; Phosphate: <=2%.	13
81	3	Thuốc thử định lượng HbA1c loại C	Hộp	2x600ml	Xác định HbA1c trong máu toàn phần. Gồm sodium azide: <=0.01% Oxidizing agent <=0,3%; Phosphate: <=1%.	65
82	4	Cột sắc ký	Hộp	1 column	Cột được chế tạo bằng vật liệu SUS (thép không gỉ) và nắp xoắn hai đầu được làm từ PEEK (polyether ether ketone)Thành phần: Hydrophilic polymer of methacrylate esters copolymer	6
83	5	Dung dịch rửa ly giải	Hộp	3x2 lít	Xác định HbA1c trong máu toàn phần. Gồm: Sodium azide: <=0.02%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%	18
84	6	Dung dịch kiểm chuẩn	Hộp	Level 1: 4 x 0.25ml. Level 2: 4 x 0.25ml	Gồm: Hemoglobin, human: 13.0-15.0g/dL; Potassium Cyanide: <=0.005%.	6
85	7	Dung dịch rửa cho ống	Hộp	250ml	Dung dịch rửa này được sử dụng để rửa sạch protein và chất béo từ máu bám vào các dụng cụ và thiết bị. Gồm: Nonionic Surfactant: 1- 5%; Inorganic salt: 1-5%; Antiseptic: 0.1- 1%; Pure water: 85-95%.	2
86	8	Dung dịch hiệu chuẩn	Hộp	Low: 5 ml x 1 High: 5 ml x 1 Diluent: 15 ml x 1	Hiệu chuẩn máy HbA1c .Gồm: Human source hemoglobin: <=0.6%; Phosphate: <=0.1%; Surfactant<=0.1%	5
87	9	Dung dịch pha loãng mẫu chuẩn	Hộp	1x250mL+ 1x15mL	Gồm: DILUENT 80: Phosphate <= 0.1%, Surfactant <= 0.1%; RECONSTITUENT 80: Phosphate <= 0.6%, Surfactant <= 1.0%	5

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
	F. VI SINH					
88	1	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy và thử tính chất tan máu của các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Sheep blood, Agar, pH: 7.3±0.2 ở 25°C	48
89	2	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch đồ sẵn có bổ sung các chất kích thích tăng trưởng được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc, đặc biệt là Neisseria spp. và Haemophilus, không chứa các chất phụ gia hay chất bảo quản. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Đáp ứng: "Yêu cầu kiểm soát chất lượng tối thiểu cho nhà sản xuất đối với môi trường nuôi cấy đồ sẵn", theo tiêu chuẩn của CLSI. Thành phần: Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated sheep blood, Agar, Multivitox (bao gồm Vitamin B12, L-glutamine, Adenine, Guanine, p-Aminobenzoic acid, L-cystine, NAD (Coenzyme 1),	42
90	3	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch đồ sẵn màu trắng đục chứa môi trường tạo màu được sử dụng để định danh sơ bộ và phân biệt tất cả các vi sinh vật chính là nguyên nhân gây nên bệnh nhiễm trùng đường tiết niệu (UTI). Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone, Chromogenic mix, tryptophane, Agar, pH: 6.8 ±0.2 ở 25°C;	40
91	4	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy nấm	Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch đồ sẵn chứa môi trường có pH thấp thường dùng để nuôi cấy và phân biệt các loại nấm khác nhau, nấm mốc, nấm men. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Mycological peptone, Glucose (dextrose), Agar, pH: 5.6 ± 0.2 ở 25°C	2
92	5	Môi trường thạch dùng để làm kháng sinh đồ	Hộp	Hộp 10 đĩa	Đĩa thạch đồ sẵn được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật không khó mọc. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân huỷ bảo vệ môi trường. Thành phần: Acid Digest of Casein, Beef Extract, Starch, Agar, Sodium chloride; pH: 7.3±0.2 ở 25°C	12

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
93	6	Môi trường vận chuyển liên cầu B	hộp	Hộp 50 túi (Gồm 1 ống chứa 3ml môi trường và 1 tấm bông lấy mẫu)	Ống đũa nhựa kèm tấm bông vô trùng chứa 3ml môi trường thạch đứng được cải tiến để kéo dài thời gian vận chuyển các mẫu bệnh phẩm, đặc biệt là mẫu bệnh phẩm cho sàng lọc liên cầu B. Thành phần: Charcoal pharmaceutical, Sodium chloride, Sodium hydrogen phosphate, Potassium dihydrogen phosphate, Potassium chloride, Sodium thioglycollate, Calcium chloride, Magnesium chloride, Agar, pH 7.2 + 0.2 ở 25°C	5
94	7	Môi trường thạch dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn.	hộp	hộp/10 đĩa	Đĩa thạch đổ sẵn màu xám nhạt chứa môi trường tạo màu chọn lọc được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane có tính năng chống ẩm giúp đảm bảo chất lượng trong quá trình bảo quản, dễ dàng phân hủy bảo vệ môi trường. Thành phần: Peptone and yeast extract, Salts, Chromogenic mix, Growth factors mix, Selective mix, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C;	12
95	8	Môi trường lỏng tăng sinh cho vi sinh vật	Hộp	10 ống/ hộp	Ống nhựa chứa 5ml môi trường dạng lỏng có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS) Thành phần: Infusion from 450 g fat-free minced meat, Tryptone, Glucose, Sodium bicarbonate, Sodium chloride, Disodium phosphate, Nalidixic acid, Colistin sulfate, pH: 7.8±0.2 ở 25°C	20
96	9	Dung dịch nhuộm	Hộp	Bộ 4 chai 250ml	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	6
97	10	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ định danh Gram âm sử dụng với máy VITEK 2 để định danh trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ gồm 47 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	20
98	11	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ định danh Gram dương sử dụng với máy VITEK 2 để định danh các vi sinh vật Gram dương Thẻ gồm 43 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	20
99	12	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ định danh Neisseria-Haemophilus sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi khuẩn khó mọc Thẻ gồm 30 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	1

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
100	13	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ định danh vi khuẩn kỵ khí và Corynebacteria sử dụng với máy VITEK 2 để định danh vi sinh vật kỵ khí và các loài Corynebacterium Thẻ gồm 36 thử nghiệm sinh hóa Đạt tiêu chuẩn ISO	1
101	14	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram âm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	20
102	15	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Gram dương	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ làm kháng sinh đồ Gram dương dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	20
103	16	Thẻ làm kháng sinh đồ vi khuẩn Liên cầu	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ làm kháng sinh đồ Streptococcus dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	2
104	17	Ống tuýp 12x75 mm pha huyền dịch vi khuẩn	Hộp	2000 Ống/Hộp	Ống nghiệm bằng nhựa trong (polystyrene) 12 mm x 75 mm dùng một lần sử dụng với máy VITEK 2	1
105	18	Đầu côn 0,5 - 250 μ L	Hộp	Hộp 96 cái	Đầu côn 0,5 - 250 μ L	10
106	19	Đầu côn 100 - 1000 μ L	Hộp	Hộp 96 cái	Đầu côn 100 - 1000 μ L	12
107	20	Thẻ định danh nấm men	Hộp	20 thẻ	Thẻ định danh nấm men sử dụng với máy VITEK 2 để định danh nấm men và các vi sinh vật tương tự nấm men	2
108	21	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm	Hộp	Hộp 20 thẻ	Thẻ làm kháng sinh đồ nấm dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng nấm chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Đạt tiêu chuẩn ISO	2
109	22	Nước muối 0.45% để pha huyền dịch vi khuẩn cho mẫu xét nghiệm dùng cho máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ Vitek	Hộp	Hộp 20 chai x 500 ml	Nước muối 0.45% dùng với máy VITEK 2, pH: 4.5 - 7, đạt tiêu chuẩn CE-IVD (in vitro diagnostic)	1

STT	STT	Tên vật tư - hóa chất	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Thông số cơ bản	Số lượng
110	23	Chai cấy máu hiếu khí	chai	30 ml/chai	Chai môi trường phát hiện vi khuẩn hiếu khí và kỵ khí tùy tiện (vi khuẩn và nấm men) từ máu và dịch vô khuẩn của cơ thể, - Cấu tạo bằng polycarbonate, nắp màu xanh - Chứa 30ml môi trường và $\geq 1.6g$ hạt polyme hấp phụ -Thành phần: tổ hợp peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và amino acids ($\geq 0.00145\%$ w/v) nguồn carbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và amino acid phức hợp và các chất carbohydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N₂, O₂, và CO₂, trong chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: penicillins, glycylicyclines, polyenes, macrolides, triazoles, echinocandins, cefazolin, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, glycopeptides, và oxazolidinones, - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	100
111	24	Chai cấy máu kỵ khí	chai	40 ml / chai	Chai môi trường phát hiện vi sinh vật kỵ khí và kỵ khí tùy tiện từ máu và các dịch vô khuẩn khác của cơ thể. - Cấu tạo bằng polycarbonate nắp màu cam - Chứa 40ml môi trường và $\geq 1.6g$ hạt polyme hấp phụ -Thành phần: : tổ hợp peptones/biological extracts ($\geq 1.85\%$ w/v), anticoagulant ($\geq 0.083\%$ w/v), vitamins và amino acids ($> 0.00145\%$ w/v), nguồn cacbon ($\geq 0.45\%$ w/v), trace elements ($\geq 0.0005\%$ w/v) và acid amin phức hợp khác và cơ chất carbonhydrate trong nước tinh khiết. Các chai chứa khí trường N₂, và CO₂ trong điều kiện chân không. - Có khả năng trung hòa các kháng sinh: imipenem, meropenem, oxacillin, glycylicyclines, macrolides, cefoxitin, ceftaroline, aminoglycosides, fluoroquinolones, lincosamides, ketolides, và glycopeptides - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 9001, ISO 13485, CE-IVD, FDA Mỹ...	100

Tổng: 111 khoản